



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

én

te

ố

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

ố

ez/az

mi

các bạn

họ

cái gì

ti

ốk

mi

ai

ở đâu

tại sao

ki

hol

miért

làm sao

hogyan

cái nào

melyik

lúc nào

mikor

sau đó

akkor

nếu

ha

thật sự

igazán

nhưng

de

bởi vì

mert

không

nem

này

ez

Tôi cần cái này

Szükségem van erre

Cái này giá bao nhiêu?

Ez mennyibe kerül?

đó
vật

az

tất cả

minden

hoặc

vagy

và

és

biết

tudni
tud, tudni, tudott

Tôi biết

Tudom

Tôi không biết

Nem tudom

nghĩ

gondolkodni
gondolkodik, gondolkodni,
gondolkodott

đến

jönni
jön, jönni, jött

đặt

rakni
rak, rakni, rakott

lấy

vinni
visz, vinni, vitt

tìm

találni
talál, találni, talált

nghe

hallgatni
hallgat, hallgatni, hallgatott

làm việc

dolgozni
dolgozik, dolgozni, dolgozott

nói chuyện

beszélni
beszél, beszélni, beszélt

cho

adni
ad, adni, adott

thích

kedvelni
kedvel, kedvelni, kedvelt

giúp đỡ

segíteni
segít, segíteni, segített

yêu

szeretni
szeret, szeretni, szeretett

gọi

felhívni
felhív, felhívni, felhívott

chờ đợi

várni
vár, várni, várt

Tôi thích bạn

Kedvellek

Tôi không thích cái này

Ez nem tetszik

Bạn có yêu tôi không?

Szeretsz engem?

Tôi yêu bạn

Szeretlek

0

nulla

1

egy

2

kettő

3

három

4

négy

5

öt

6

hat

7

hét

8

nyolc

9

kilenc

10

tíz

11

tizenegy

12

tizenkettő

13

tizenhárom

14

tizennégy

15

tizenöt

16

tizenhat

17

tizenhét

18

tizennyolc

19

tizenkilenc

20

húsz

mới

új

cũ

régi

ít

kevés

nhiều

sok

bao nhiêu?
đại cương

mennyi?

bao nhiêu?
số

hány?

sai

helytelen

chính xác

helyes

xấu

rossz

tốt

jó

hạnh phúc

boldog

ngắn

rövid

dài

hosszú

nhỏ

kicsi

lớn
to

nagy

đó
địa điểm

ott

đây

itt

phải

jobb

trái

bal

xinh đẹp

szép

trẻ

fiatal

già

öreg

xin chào

helló

hẹn gặp lại

majd még találkozunk

được

rendben

bảo trọng nhé

vigyázz magadra

đừng lo

ne aggódj

tất nhiên

persze

chúc ngày tốt lành

jó napot

chào

szia

bái bai

viszlát

tạm biệt

viszontlátásra

xin làm phiền

elnézés

xin lỗi

sajnálom

cảm ơn bạn

köszönöm

làm ơn

kérem

Tôi muốn cái này

akarom ezt

bây giờ

most

buổi chiều

délután
délután, délutánt, délutánok,
délutánja

buổi sáng
9:00-11:00

délelőtt
délelőtt, délelőttöt, délelőttök,
délelőttje

ban đêm

éjjel
éjjel, éjjelt, éjjelek, éjjele

buổi sáng
6:00-9:00

reggel
reggel, reggelt, reggelek, reggele

buổi tối

este
este, estét, esték, estéje

buổi trưa

dél
dél, delet, delek, dele

nửa đêm

éjfél
éjfél, éjfél, éjfélek, éjfélje

giờ

óra
óra, órát, órák, órája

phút

perc
perc, percet, percek, perce

giây

másodperc
másodperc, másodpercet,
másodpercek, másodperce

ngày

nap
nap, napot, napok, napja

tuần

hét
hét, hetet, hetek, hete

tháng

hónap

hónap, hónapot, hónapok, hónapja

năm

év

év, évet, évek, éve

thời gian

idő

idő, időt, idők, ideje

ngày tháng

dátum

dátum, dátumot, dátumok, dátuma

ngày hôm kia

tegnapelőtt

hôm qua

tegnap

hôm nay

ma

ngày mai

holnap

ngày kia

holnapután

thứ hai
ngày

hétfő

hétfő, hétfőt, hétfők, hétfője

thứ ba
ngày

kedd

kedd, keddet, keddek, keddje

thứ tư
ngày

szerda

szerda, szerdát, szerdák, szerdája

thứ năm

csütörtök

csütörtök, csütörtököt, csütörtökök,
csütörtökje

thứ sáu

péntek

péntek, pénteket, péntekék,
péntekje

thứ bảy

szombat

szombat, szombatot, szombatok,
szombatja

chủ nhật

vasárnap

vasárnap, vasárnapot, vasárnapok,
vasárnapja

Ngày mai là thứ bảy

Holnap szombat

cuộc đời

élet

élet, életet, életek, élete

đàn bà

nő

nő, nők, nők, nője

đàn ông

férfi

férfi, férfit, férfiak, férfia

tình yêu

szeretet

szeretet, szeretetet, szeretetek,
szeretete

bạn trai

barát

barát, barátot, barátok, barátja

bạn gái

barátnő

barátnő, barátnőt, barátnők,
barátnője

bạn
đanh từ

barát

barát, barátot, barátok, barátja

hôn
danh từ

csók
csók, csókot, csókot, csókja

tình dục

szex
szex, szexet, szexek, szexe

trẻ em

gyermek
gyermek, gyermeket, gyermekek,
gyermeke

em bé

kisbaba
kisbaba, kisbabát, kisbabák,
kisbabája

con gái
đại cương

lány
lány, lányt, lányok, lánys

con trai
đại cương

fiú
fiú, fiút, fiúk, fiúja

mẹ

anyu
anyu, anyut, anyuk, anyuja

ba

apu
apu, aput, apuk, apja

má
mẹ

anya
anya, anyát, anyák, anyja

cha

apa
apa, apát, apák, apja

cha mẹ

szülők
szülő, szülőt, szülők, szüleje

con trai
gia đình

fiú
fiú, fiút, fiúk, fiúja

con gái
gia đình

lány
lány, lányt, lányok, lánya

em gái

húg
húg, húgot, húgok, húga

em trai

öcs
öcs, öccsét, öcsök, öccse

chị gái

nővér
nővér, nővért, nővérek, nővére

anh trai

báty
báty, bátyát, bátyák, bátyja

đúng

állni
áll, állni, állt

ngồi

ülni
ül, ülni, ült

nằm xuống

feküdni
fekszik, feküdni, feküdt

đóng

zárni
zár, zární, zárt

mở
cửa

nyitni
nyit, nyitni, nyitott

thua

veszíteni
veszít, veszíteni, veszített

thắng

nyerni
nyer, nyerni, nyert

chết

meghalni
meghal, meghalni, meghalt

sống
động từ

élni
él, élni, élt

bật

bekapcsolni
bekapcsol, bekapcsolni, bekapcsolt

tắt

kikapcsolni
kikapcsol, kikapcsolni, kikapcsolt

giết

ölni
öl, ölni, ölt

làm bị thương

megsérülni
megsérül, megsérülni, megsérült

chạm

megérinteni
megérint, megérinteni, megérintett

xem

nézni
néz, nézni, nézett

uống

inni
iszik, inni, ivott

ăn

enni
eszik, enni, evett

đi bộ

járni
jár, jární, járt

gặp

találkozni
találkozik, találkozni, találkozott

đặt cược

fogadni
fogad, fogadni, fogadott

hôn
động từ

csókolni
csókol, csókolni, csókolt

đi theo

követni
követ, követni, követett

cưới

házasodni
házasodik, házasodni, házasodott

trả lời

válaszolni
válaszol, válaszolni, válaszolt

hỏi

kérdezni
kérdez, kérdezni, kérdezett

câu hỏi

kérdés

công ty

cég
cég, céget, cégek, cége

kinh doanh

üzlet
üzlet, üzletet, üzletek, üzlete

việc làm

állás
állás, állást, állások, állása

tiền

pénz
pénz, pénzt, pénzek, pénze

điện thoại

telefon
telefon, telefont, telefonok, telefonja

văn phòng

iroda

iroda, irodát, irodák, irodája

bác sĩ

doktor

doktor, doktort, doktorok, doktora

bệnh viện

kórház

kórház, kórházat, kórházak, kórháza

y tá

nővér

nővér, nővért, nővérek, nővére

cảnh sát

người

rendőr

rendőr, rendőrt, rendőrök, rendőre

tổng thống

elnök

elnök, elnököt, elnökök, elnöke

màu trắng

fehér

màu đen

fekete

màu đỏ

piros

màu xanh da trời

kék

màu xanh lá cây

zöld

màu vàng

sárga

chậm

nhanh

vui vẻ

lassú

gyors

vicces

không công bằng

công bằng

khó

igazságtalan

igazságos

nehéz

dễ

Cái này khó

giàu

könnyű

Ez nehéz

gazdag

nghèo

khỏe

yếu

szegény

erős

gyenge

an toàn

biztonságos

mệt mỏi

fáradt

tự hào

büszke

no bụng

jóllakott

bệnh

beteg

khỏe mạnh

egészséges

tức giận

dühös

thấp
đại cương

alacsony

cao
đại cương

magas

thẳng

egyenes

mỗi / mọi

minden

luôn luôn

mindig

thực ra

valójában

lần nữa

ismét

đã

már

ít hơn

kevesebb

phần lớn

legtöbb

nhiều hơn

több

Tôi muốn nhiều hơn

Többet akarok

không có

semmi

rất

nagyon

động vật

állat
állat, állatot, állatok, állata

con lợn

disznó
disznó, disznót, disznók, disznaja

con bò

tehén
tehén, tehenet, tehenek, tehene

con ngựa

ló

ló, lovat, lovak, lova

con chó

kutya

kutya, kutyát, kutyák, kutyája

con cừu

juh

juh, juhok, juhok, juha

con khỉ

majom

majom, majmot, majmok, majma

con mèo

macska

macska, macskát, macskák, macskája

con gấu

medve

medve, medvét, medvék, medvéje

con gà

csirke

csirke, csirkét, csirkék, csirkéje

con vịt

kacsa

kacsa, kacsát, kacsák, kacsája

con bướm

pillangó

pillangó, pillangót, pillangók, pillangója

con ong

méh

méh, méhet, méhek, méhe

con cá

hal

hal, halat, halak, hala

con nhện

pók

pók, pókot, pókok, pókja

con rắn

kígyó

kígyó, kígyót, kígyók, kígyója

ở ngoài

kint

ở trong

bent

xa

messze

gần

közel

bên dưới

alul

bên trên

felett

bên cạnh

mellett

phía trước

elől

phía sau

hátul

ngọt

édes

chua

savanyú

lạ

furcsa

mềm

puha

cứng

kemény

đáng yêu

aranyos

ngu ngốc

hülye

điên khùng

őrült

bận rộn

elfoglalt

cao
người

magas

thấp
người

alacsony

lo lắng

aggódó

ngạc nhiên

meglepődött

ngẫu

higgadt

cư xử tốt

illedelmes

ác độc

gonosz

khéo léo

okos

lạnh

hideg

nóng

forró

đầu

fej
fej, fejet, fejek, feje

mũi

orr
orr, orrot, orrok, orra

tóc

haj
haj, haját, hajak, haja

miệng

száj
száj, száját, szájak, szája

tai

fül
fül, fület, fülek, füle

mắt

szem
szem, szemét, szemek, szeme

bàn tay

kéz
kéz, kezét, kezek, keze

bàn chân

lábfej

lábfej, lábfejet, lábfejek, lábfeje

tim

szív

szív, szívet, szívek, szíve

não

agy

agy, agyat, agyak, agya

kéo

húzni

húz, húzni, húzott

đẩy

tolni

tol, tolni, tolt

ấn

megnyomni

megnyom, megnyomni, megnyomott

đánh

megütni

megüt, megütni, megütött

bắt

elkapni

elkap, elkapni, elkapott

chiến đấu

harcolni

harcol, harcolni, harcolt

ném

dobni

dob, dobni, dobott

chạy
động từ

futni

fut, futni, futott

đọc

olvasni

olvas, olvasni, olvasott

viết

írni
ír, írni, írt

sửa chữa

megjavítani
megjavít, megjavítani, megjavított

đếm

számolni
számol, számolni, számolt

cắt

vágni
vág, vágni, vágott

bán

eladni
elad, eladni, eladott

mua

vásárolni
vásárol, vásárolni, vásárolt

trả

fizetni
fizet, fizetni, fizetett

học

tanulni
tanul, tanulni, tanult

mơ

álmodni
álmodik, álmodni, álmodott

ngủ

aludni
alszik, aludni, aludt

chơi

játszani
játszik, játszani, játszott

ăn mừng

ünnepelni
ünnepel, ünnepelni, ünnepelt

ngủ ngơi

pihenni

pihen, pihenni, pihent

thưởng thức

élvezni

élvez, élvezni, élvezett

dọn dẹp

tisztítani

tisztít, tisztítani, tisztított

trường học

iskola

iskola, iskolát, iskolák, iskolája

nhà ở

ház

ház, házat, házak, háza

cửa

ajtó

ajtó, ajtót, ajtók, ajtaja

chồng

férj

férj, férjet, férjek, férje

vợ

feleség

feleség, feleséget, feleségek,
felesége

đám cưới

esküvő

esküvő, esküvőt, esküvők, esküvője

người

személy

személy, személyt, személyek,
személye

xe hơi

autó

autó, autót, autók, autója

nhà

otthon

otthon, otthont, otthonok, otthona

thành phố

város

város, várost, városok, városa

số

szám

szám, számot, számok, száma

21

huszonegy

22

huszonkettő

26

huszonhat

30

harminc

31

harmincegy

33

harminchárom

37

harminchét

40

negyven

41

negyvenegy

44

negyvennégy

48

negyvennyolc

50

ötven

51

ötvenegy

55

ötvenöt

59

ötvenkilenc

60

hatvan

61

hatvanegy

62

hatvankettő

66

hatvanhat

70

hetven

71

hetvenegy

73

hetvenhárom

77

hetvenhét

80

nyolcvan

81

nyolcvanegy

84

nyolcvannég

88

nyolcvannyolc

90

kilencven

91

kilencvenegy

95

kilencvenöt

99

kilencvenkilenc

100

száz

1000

ezer

10.000

tízezer

100.000

százezer

1.000.000

egymillió

con chó của tôi

az én kutyám

con mèo của bạn

a te macskád

váy của cô ấy

az ő ruhája

xe của anh ấy

az ő autója

quả bóng của nó

az ő labdája

nhà của chúng tôi

a mi otthonunk

đội của bạn

a ti csapatotok

công ty của họ

az ő cégük

mọi người

mindenki

cùng nhau

együtt

khác

không thành vấn đề

chúc mừng

más

nem számít

egészségedre

thư giãn đi

tôi đồng ý

chào mừng

nyugi

egyetérték

isten hozta

không phải lo

rẽ phải

rẽ trái

semmi gond

fordulj jobbra

fordulj balra

đi thẳng

Hãy đi với tôi

trúng

menj egyenesen

gyere velem

tojás

tojás, tojást, tojások, tojása

phô mai

sajt
sajt, sajtot, sajtok, sajtja

sữa

tej
tej, tejet, tejek, teje

cá

hal
hal, halat, halak, hala

thịt

hús
hús, húst, húсок, húsa

rau

zöldség
zöldség, zöldséget, zöldségek,
zöldsége

trái cây

gyümölcs
gyümölcs, gyümölcsöt, gyümölcsök,
gyümölcse

xương
món ăn

csont
csont, csontot, csontok, csontja

dầu

olaj
olaj, olajat, olajok, olaja

bánh mì

kenyér
kenyér, kenyeret, kenyerek, kenyere

đường
món ăn

cukor
cukor, cukrot, cukrok, cukra

sô cô la

csokoládé
csokoládé, csokoládét, csokoládék,
csokoládéja

kẹo

cukorka
cukorka, cukorkát, cukorkák,
cukorkája

bánh bông lan

torta

torta, tortát, torták, tortája

đồ uống

ital

ital, italt, italok, itala

nước

víz

víz, vizet, vizek, vize

nước soda

ásványvíz

ásványvíz, ásványvizet, ásványvizek,
ásványvize

cà phê

kávét

kávét, kávé, kávék, kávéja

trà

tea

tea, teát, teák, teája

bia

sör

sör, sört, sörök, söre

rượu nho

bor

bor, bort, borok, bora

sa lát

saláta

saláta, salátát, saláták, salátája

súp

leves

leves, levest, levesek, leveše

món tráng miệng

desszert

desszert, desszertet, desszertek,
desszertje

bữa ăn sáng

reggeli

reggeli, reggelit, reggelik, reggelije

bữa trưa

ebéd

ebéd, ebédet, ebédek, ebédje

bữa tối

vacso

vacso, vacsorát, vacsorák,
vacsorája

pizza

pizza

pizza, pizzát, pizzák, pizzája

xe buýt

busz

busz, buszt, buszok, busza

xe lửa

vonat

vonat, vonatot, vonatok, vonata

ga xe lửa

vasútállomás

vasútállomás, vasútállomást,
vasútállomások, vasútállomása

trạm dừng xe buýt

buszmegálló

buszmegálló, buszmegállót,
buszmegállók, buszmegállója

máy bay

repülő

repülő, repülőt, repülőék, repülője

tàu

hajó

hajó, hajót, hajók, hajója

xe tải

teherautó

teherautó, teherautót, teherautók,
teherautója

xe đạp

bicikli

bicikli, biciklit, biciklik, biciklije

xe mô tô

motorbicikli

motorbicikli, motorbiciklit,
motorbiciklik, motorbiciklije

xe taxi

taxi

taxi, taxit, taxik, taxija

đèn giao thông

közlekedési lámpa

lámpa, lámpát, lámpák, lámpája

bãi đậu xe

parkoló

parkoló, parkolót, parkolók, parkolója

đường

xe hơi

út

út, utat, utak, útja

quần áo

ruházat

ruházat, ruházatot, ruházatok,
ruházata

giày dép

cipő

cipő, cipőt, cipők, cipője

áo choàng

kabát

kabát, kabátot, kabátok, kabátja

áo len

pulóver

pulóver, pulóvert, pulóverek,
pulóvere

áo sơ mi

ing

ing, inget, ingek, inge

áo khoác

dzseki

dzseki, dzsekit, dzsekik, dzsekije

áo phộc

öltöny

öltöny, öltönyt, öltönyök, öltönye

quần dài

nadrág

nadrág, nadrágot, nadrágok,
nadrágja

đầm

ruha

ruha, ruhát, ruhák, ruhája

áo phông

póló

póló, pólót, pólók, pólója

bít tất

zokni

zokni, zoknit, zoknik, zoknija

áo ngực

melltartó

melltartó, melltartót, melltartók,
melltartója

quần lót

alsónadrág

alsónadrág, alsónadrágot,
alsónadrágok, alsónadrágja

kính

szemüveg

szemüveg, szemüveget,
szemüvegek, szemüvege

túi xách

kézitáska

kézitáska, kézitáskát, kézitáskák,
kézitáskája

ví tiền

pénztárca

pénztárca, pénztárcát, pénztárcák,
pénztárcája

ví

tárca

tárca, tárcát, tárcák, tárcája

nhẫn

gyűrű

gyűrű, gyűrűt, gyűrűk, gyűrűje

mũ

kalap

kalap, kalapot, kalapok, kalapja

đồng hồ đeo tay

karóra

karóra, karórát, karórák, karórája

túi

zseb

zseb, zsebet, zsebek, zsebe

Bạn tên gì?

Mi a neved?

Tên của tôi là David

A nevem David

Tôi 22 tuổi

22 éves vagyok

Bạn có khỏe không?

Hogy vagy?

Bạn có ổn không?

Jól vagy?

Nhà vệ sinh ở đâu vậy?

Hol van a mosdó?

Tôi nhớ bạn

Hiányzol

mùa xuân

tavas

tavas, tavaszt, tavaszok, tavasza

mùa hè

nyár

nyár, nyarat, nyarak, nyara

mùa thu

ősz

ősz, őszt, őszek, ősze

mùa đông

tél

tél, telet, telek, tele

tháng một

január

január, januárt, januárok, januárja

tháng hai

február

február, februárt, februárok,
februárja

tháng ba

március

március, márciust, márciusok,
márciusa

tháng tư

április

április, áprilist, áprilisok, áprilisa

tháng năm

május

május, májust, májusok, májusa

tháng sáu

június

június, júniust, júniusok, júniusa

tháng bảy

július

július, júliust, júliusok, júliusa

tháng tám

augusztus

augusztus, augusztust, augusztusok,
augusztusa

tháng chín

szeptember

szeptember, szeptembert,
szeptemberek, szeptembere

tháng mười

október

október, októbert, októberek,
októbere

tháng mười một

november

november, novembert, novemberek,
novembere

tháng mười hai

december

december, decembert, decemberek,
decembere

mua sắm

vásárlás

vásárlás, vásárlást, vásárlások,
vásárlása

hóa đơn

számla

számla, számlát, számlák, számlája

chợ

piac

piac, piacot, piacok, piaca

siêu thị

szupermarket

szupermarket, szupermarketet,
szupermarketek, szupermarketje

tòa nhà

épület

épület, épületet, épületek, épülete

căn hộ

lakás

lakás, lakást, lakások, lakása

trường đại học

egyetem

egyetem, egyetemet, egyetemek,
egyeteme

nông trại

tanya

tanya, tanyát, tanyák, tanyája

nhà thờ

templom

templom, templomot, templomok,
templomja

nhà hàng

étterem

étterem, éttermet, éttermek,
étterme

quán bar

bár

bár, bárt, bárok, bárja

phòng thể dục

edzőterem

edzőterem, edzőtermet, edzőtermek,
edzőterme

công viên

park
park, parkot, parkok, parkja

nhà vệ sinh
đại cương

WC
WC, WC-t, WC-k, WC-je

bản đồ

térkép
térkép, térképet, térképek, térképe

xe cứu thương

mentőszolgálat
mentőszolgálat, mentőszolgálatot,
mentőszolgálatok, mentőszolgálat

cảnh sát
đại cương

rendőrség
rendőrség, rendőrséget,
rendőrségek, rendőrsége

súng

pisztoly
pisztoly, pisztolyt, pisztolyok,
pisztolya

lính cứu hỏa
đại cương

tűzoltók
tűzoltó, tűzoltót, tűzoltók, tűzoltója

quốc gia

ország
ország, országot, országok, országa

ngoại ô

külváros
külváros, külvárost, külvárosok,
külvárosa

ngôi làng

falu
falu, falut, falvak, faluja

sức khỏe

egészség
egészség, egészséget, -, egészsége

dược phẩm

gyógyszer
gyógyszer, gyógyszert, gyógyszerek,
gyógyszere

tai nạn

baleset

baleset, balesetet, balesetek,
balesete

bệnh nhân

beteg

beteg, beteget, betege, betege

phẫu thuật

műtét

műtét, műtétet, műtétek, műtétje

viên thuốc

tabletta

tabletta, tablettát, tabletták,
tablettája

sốt

láz

láz, lázat, -, láza

cảm lạnh

megfázás

megfázás, megfázást, megfázások,
megfázása

vết thương

seb

seb, sebet, sebek, sebje

cuộc hẹn

időpont

időpont, időpontot, időpontok,
időpontja

ho

köhögés

köhögés, köhögést, köhögések,
köhögése

cổ

nyak

nyak, nyakat, nyakak, nyaka

mông

fenék

fenék, feneket, fenekek, feneke

vai

váll

váll, vállat, vállak, válla

đầu gối

térd

térd, térdet, térdek, térde

chân

láb

láb, lábat, lábak, lába

tay

kar

kar, kart, karok, karja

bụng

has

has, hasat, hasak, hasa

ngực

kebel

kebel, keblet, keblek, keble

lưng

hát

hát, hátat, háta, háta

răng

fog

fog, fogat, fogak, foga

lưỡi

nyelv

nyelv, nyelvet, nyelvek, nyelve

môi

ajak

ajak, ajkat, ajkak, ajka

ngón tay

ujj

ujj, ujjat, ujjak, ujj

ngón chân

lábujj

lábujj, lábujjat, lábujjak, lábujja

dạ dày

gyomor

gyomor, gyomrot, gyomrok, gyomra

phổi

tüdő

tüdő, tüdő, tüdő, tüdője

gan

máj

máj, májat, májak, mája

dây thần kinh

ideg

ideg, ideget, idegek, idege

thận

vese

vese, vesét, vesék, veséje

ruột

bél

bél, belet, belek, bele

màu sắc

szín

szín, színet, színek, színe

màu cam

narancs

màu xám

szürke

màu nâu

barna

màu hồng

rózsaszín

nhàm chán

unalmas

nặng

nehéz

nhẹ

könnyű

cô đơn

magányos

đói bụng

éhes

khát nước

szomjas

buồn

szomorú

dốc

meredek

bằng phẳng

lapos

tròn

kerek

vuông

szögletes

hẹp

szűk

rộng

széles

sâu

mély

nông

sekély

lớn
rất

hatalmas

bắc

észak

đông

kelet

nam

dél

tây

nyugat

bẩn

piszkos

sạch sẽ

tiszta

đầy

telj

trống rỗng

üres

đắt

drága

rẻ

olcsó

tối

sötét

sáng

világos

quyến rũ

szexi

lười biếng

lusta

dũng cảm

bátor

hào phóng

nagylelkű

đẹp trai

jóképű

xấu xí

csúnya

ngớ ngẩn

buta

thân thiện

barátságos

tội lỗi

bűnös

mù

vak

say

részeg

ướt

nedves

khô

száraz

ấm áp

meleg

ồn ào

hangos

yên tĩnh

halk

im lặng

csöndes

nhà bếp

konyha
konyha, konyhát, konyhák, konyhája

phòng tắm

fürdőszoba
fürdőszoba, fürdőszobát,
fürdőszobák, fürdőszobája

phòng khách

nappali
nappali, nappalit, nappalik, nappalija

phòng ngủ

hálószoba
hálószoba, hálószobát, hálószobák,
hálószobája

vườn

kert
kert, kertet, kertek, kertje

gara

garázs

garázs, garázst, garázsok, garázsa

tường

fal

fal, falat, falak, fala

tầng hầm

pince

pince, pincét, pincék, pincéje

nhà vệ sinh

nhà ở

vécé

vécé, vécét, vécék, vécéje

cầu thang

lépcső

lépcső, lépcsőt, lépcsők, lépcsője

mái nhà

tető

tető, tetőt, tetők, teteje

cửa sổ

tòa nhà

ablak

ablak, ablakot, ablakok, ablaka

dao

kés

kés, kést, kések, kése

tách

csésze

csésze, csészét, csészék, csészéje

ly

pohár

pohár, poharat, poharak, pohara

đĩa

tányér

tányér, tányért, tányérok, tányérja

cốc

csésze

csésze, csészét, csészék, csészéje

thùng rác

szemetes

szemetes, szemetest, szemetesek,
szemetese

tô

tál

tál, tálat, tálak, tála

bộ tivi

TV készülék

készülék, készüléket, készülékek,
készüléke

bàn

văn phòng

íróasztal

íróasztal, íróasztalt, íróasztalok,
íróasztala

giường

ágy

ágy, ágyat, ágyak, ágya

gương

tükör

tükör, tükröt, tükrök, tükre

vòi hoa sen

zuhany

zuhany, zuhanyt, zuhanyok, zuhanya

ghế sofa

kanapé

kanapé, kanapét, kanapék, kanapéja

ảnh

kép

kép, képet, képek, képe

đồng hồ

óra

óra, órát, órák, órája

bàn

nhà

asztal

asztal, asztalt, asztalok, asztala

ghế

nhà

szék

szék, széket, székek, széke

hồ bơi
vườn

úszómedence

úszómedence, úszómedencét,
úszómedencék, úszómedencéje

chuông

csengő

csengő, csengőt, csengők, csengője

hàng xóm

szomszéd

szomszéd, szomszédot, szomszédok,
szomszédja

thất bại

megbukni

megbukik, megbukni, megbukott

chọn

választani

választ, választani, választott

bắn

lőni

lő, lőni, lőtt

bình chọn

szavazni

szavaz, szavazni, szavazott

rơi xuống

hullani

hullik, hullani, hullott

bảo vệ

megvédeni

megvéd, megvédeni, megvédett

tấn công

támadni

támad, támadni, támadt

trộm

lopni

lop, lopni, lopott

đốt

égni

ég, égni, égett

cứu

megmenteni

megment, megmenteni, megmentett

hút thuốc

dohányozni

dohányzik, dohányozni, dohányozott

bay

repülni

repül, repülni, repült

mang theo

cipelni

cipel, cipelni, cipelt

khắc nhổ

köpní

köp, köpní, köpött

đá

động từ

rúgni

rúg, rúgni, rúgott

căn

harapni

harap, harapni, harapott

thở

lélegezni

lélegzik, lélegezni, lélegzett

ngửi

szagolni

szagol, szagolni, szagolt

khóc

sírni

sír, sírni, sírt

hát

énekelni

énekel, énekelni, énekelt

cười mỉm

mosolyogni

mosolyog, mosolyogni, mosolygott

cười

nevetni
nevet, nevetni, nevetett

lớn lên

nőni
nő, nőni, nőtt

co lại

zsugorodni
zsugorodik, zsugorodni, zsugorodott

tranh luận

vitatkozni
vitatkozik, vitatkozni, vitatkozott

đe dọa

fenygetni
fenyeget, fenygetni, fenygetett

chia sẻ

megosztani
megoszt, megosztani, megosztott

cho ăn

etetni
etet, etetni, etetett

trốn

elbújni
elbújik, elbújni, elbújt

cảnh báo

figyelmeztetni
figyelmeztet, figyelmeztetni, figyelmeztetett

bơi

úszni
úszik, úszni, úszott

nhảy

ugrani
ugrik, ugrani, ugrott

lăn

gurulni
gurul, gurulni, gurult

nâng

emelni

emel, emelni, emelt

đào

ásni

ás, ásni, ásott

sao chép

másolni

másol, másolni, másolt

giao hàng

szállítani

szállít, szállítani, szállított

tìm kiếm

keresni

keres, keresni, keresett

luyện tập

gyakorolni

gyakorol, gyakorolni, gyakorolt

đi du lịch

utazni

utazik, utazni, utazott

vẽ

festeni

fest, festeni, festett

tắm vòi sen

zuhanyozni

zuhanyozik, zuhanyozni, zuhanyozott

mở

khóa

kinyitni

kinyit, kinyitni, kinyitott

khóa

bezárni

bezár, bezárni, bezárt

rửa

mosni

mos, mosni, mosott

cầu nguyện

imádkozni

imádkozik, imádkozni, imádkozott

nấu ăn

főzni

főz, főzni, főzött

sách

könyv

könyv, könyvet, könyvek, könyve

thư viện

könyvtár

könyvtár, könyvtárat, könyvtáruk,
könyvtára

bài tập về nhà

házi feladat

feladat, feladatot, feladatok, feladata

bài thi

vizsga

vizsga, vizsgát, vizsgák, vizsgája

bài học

tanóra

tanóra, tanórát, tanórák, tanórája

khoa học

tudomány

tudomány, tudományt, tudományok,
tudománya

lịch sử

történelem

történelem, történelmet,
történelmek, történelme

nghệ thuật

művészet

művészet, művészetet, művészetek,
művészete

tiếng Anh

angol

angol, angolt, angolok, angolja

tiếng Pháp

francia

francia, franciát, franciák, franciája

cây bút

toll
toll, tollat, tollak, tolla

bút chì

ceruza
ceruza, ceruzát, ceruzák, ceruzája

3%

három százalék

thứ nhất

első

thứ hai
2

második

thứ ba
3

harmadik

thứ tư
4

negyedik

kết quả

eredmény
eredmény, eredményt, eredmények,
eredménye

hình vuông

négyzet
négyzet, négyzetet, négyzetek,
négyzete

hình tròn

kör
kör, kört, körök, köre

diện tích

terület
terület, területet, területek, területe

ngiên cứu

kutatás
kutatás, kutatást, kutatások,
kutatása

bằng cấp

tudományos fokozat

fokozat, fokozatot, fokozatok,
fokozata

cử nhân

alapképzés

alapképzés, alapképzést,
alapképzések, alapképzése

thạc sĩ

mesterdiploma

mesterdiploma, mesterdiplomát,
mesterdiplomák, mesterdiplomája

$x < y$

x kisebb y-nál

$x > y$

x nagyobb y-nál

áp lực

stressz

stressz, stresszt, stresszek, stressze

bảo hiểm

biztosítás

biztosítás, biztosítást, biztosítások,
biztosítása

nhân viên

công ty

alkalmazottak

alkalmazott, alkalmazottat,
alkalmazottak, alkalmazottja

bộ phận

osztály

osztály, osztályt, osztályok, osztálya

lương

fizetés

fizetés, fizetést, fizetések, fizetése

địa chỉ

cím

cím, címet, címek, címe

lá thư

levél

levél, levelet, levelek, levele

thuyền trưởng

kapitány

kapitány, kapitányt, kapitányok,
kapitánya

thám tử

nyomozó

nyomozó, nyomozót, nyomozók,
nyomozója

phi công

pilóta

pilóta, pilótát, pilóták, pilótája

giáo sư

professzor

professzor, professzort,
professzorok, professzora

giáo viên

tanár

tanár, tanárt, tanárok, tanára

luật sư

ügyvéd

ügyvéd, ügyvédet, ügyvédek,
ügyvédje

thư ký

titkárnő

titkárnő, titkárnőt, titkárnők,
titkárnője

trợ lý

asszisztens

asszisztens, asszisztent,
asszisztensek, asszisztense

thẩm phán

bíró

bíró, bírót, bírók, bírója

giám đốc

vezérigazgató

vezérigazgató, vezérigazgatót,
vezérigazgatók, vezérigazgatója

quản lý

menedzser

menedzser, menedzsért,
menedzserek, menedzsere

đầu bếp

szakács

szakács, szakácsot, szakácsok,
szakácsa

tài xế taxi

taxisofőr

taxisofőr, taxisofőrt, taxisofőrök,
taxisofőrije

tài xế xe buýt

buszsofőr

buszsofőr, buszsofőrt, buszsofőrök,
buszsofőrije

tội phạm

bűnöző

bűnöző, bűnözőt, bűnözők, bűnözője

người mẫu

modell

modell, modellt, modellek, modellje

nghệ sĩ

művész

művész, művészt, művészek,
művésze

số điện thoại

telefonszám

telefonszám, telefonszámot,
telefonszámok, telefonszáma

tín hiệu

térerő

térerő, térerőt, térerők, téreje

ứng dụng

alkalmazás

alkalmazás, alkalmazást,
alkalmazások, alkalmazása

trò chuyện

chat

chat, chatet, chatek, chatje

tập tin

fájl

fájl, fájl, fájl, fájl, fájl

url

url

url, url-t, url-ek, url-je

địa chỉ email

e-mail cím

cím, címet, címek, címe

trang mạng

weboldal

weboldal, weboldalt, weboldalak,
weboldala

thư điện tử

e-mail

e-mail, e-mailt, e-mailek, e-mailje

điện thoại di động

mobiltelefon

mobiltelefon, mobiltelefonot,
mobiltelefonok, mobiltelefonja

pháp luật

törvény

törvény, törvényt, törvények,
törvénye

nhà tù

börtön

börtön, börtönt, börtönök, börtöne

chứng cứ

bizonyíték

bizonyíték, bizonyítékot,
bizonyítékok, bizonyítéka

tiền phạt

bírság

bírság, bírságot, bírságok, bírsága

nhân chứng

tanú

tanú, tanút, tanúk, tanúja

tòa án

bíróság

bíróság, bírószágot, bírószákok,
bírószága

chữ ký

aláírás

aláírás, aláírást, aláírások, aláírása

thua lỗ

veszteség

veszteség, veszteséget,
veszteségek, vesztesége

lợi nhuận

nyereség

nyereség, nyereséget, nyereségek,
nyeresége

khách hàng

ügyfél

ügyfél, ügyfelet, ügyfelek, ügyfele

số tiền

összeg

összeg, összeget, összegek, összege

thẻ tín dụng

hitelkártya

hitelkártya, hitelkártyát, hitelkártyák,
hitelkártyája

mật khẩu

jelszó

jelszó, jelszót, jelszavak, jelszava

máy rút tiền

bankautomata

bankautomata, bankautomatát,
bankautomaták, bankautomatája

bể bơi

úszómedence

úszómedence, úszómedencét,
úszómedencék, úszómedencéje

điện

áram

áram, áramot, áramok, árama

máy ảnh

kamera

kamera, kamerát, kamerák,
kamerája

đài radio

rádió

rádió, rádiót, rádiók, rádiója

quà tặng

ajándék

ajándék, ajándékot, ajándékok,
ajándéka

cái chai

üveg

üveg, üveget, üvegek, üvege

cái túi

szatyor

szatyor, szatyrot, szatyrok, szatyra

chìa khóa

kulcs

kulcs, kulcsot, kulcsok, kulcsa

búp bê

baba

baba, babát, babák, babája

thiên thần

angyal

angyal, angyalt, angyalok, angyala

lược

fésű

fésű, fésűt, fésűk, fésűje

kem đánh răng

fogkrém

fogkrém, fogkrémet, fogkrémek, fogkrémje

bàn chải đánh răng

fogkefe

fogkefe, fogkefét, fogkefék, fogkeféje

dầu gội

sampon

sampon, sampont, samponok, sampona

kem thoa

krém

krém, krémet, krémek, krémje

khăn giấy

zsebkendő

zsebkendő, zsebkendőt, zsebkendők, zsebkendője

son môi

rúzs

rúzs, rúzt, rúzsok, rúzsza

truyền hình

TV

tv, tv-t, tv-ék, tv-je

rạp chiếu phim

mozi

mozi, mozit, mozik, mozija

tin tức

hírek
hír, hírt, hírek, híre

ghế
rạp chiếu phim

ülés
ülés, ülést, ülések, ülése

vé

jegy
jegy, jegyet, jegyek, jegye

màn chiếu

mozivászón
mozivászón, mozivászont,
mozivászónok, mozivászóna

âm nhạc

zene
zene, zenét, zenék, zenéje

sân khấu

színpad
színpad, színpadot, színpadok,
színpada

khán giả

közönség
közönség, közönséget, közönségek,
közönsége

hội họa

festmény
festmény, festményt, festmények,
festménye

trò đùa

vicc
vicc, viccet, viccek, vicce

bài báo

cikk
cikk, cikket, cikkek, cikke

báo chí

újság
újság, újságot, újságok, újságja

tạp chí

magazin
magazin, magazint, magazinok,
magazinja

quảng cáo

reklám

reklám, reklámoz, reklámok,
reklámja

thiên nhiên

természet

természet, természetet,
természetek, természete

tro

hamu

hamu, hamut, hamuk, hamuja

lửa

tűz

tűz, tűzet, tűzek, tűze

kim cương

gyémánt

gyémánt, gyémántot, gyémántok,
gyémántja

mặt trăng

hold

hold, holdat, holdak, holdja

Trái Đất

Föld

Föld, Földet, Földek, Földje

mặt trời

nap

nap, napot, napok, napja

ngôi sao

csillag

csillag, csillagot, csillagok, csillaga

hành tinh

bolygó

bolygó, bolygót, bolygók, bolygója

vũ trụ

univerzum

univerzum, univerzumot,
univerzumok, univerzuma

bờ biển

biển

tengerpart

tengerpart, tengerpartot,
tengerpartok, tengerpartja

hồ

tó
tó, tavat, tavak, tava

rừng

erdő
erdő, erdőt, erdők, erdője

sa mạc

sivatag
sivatag, sivatagot, sivatagok,
sivataga

đôi núi

domb
domb, dombot, dombok, dombja

đá
đá

szikla
szikla, sziklát, sziklák, sziklája

con sông

folyó
folyó, folyót, folyók, folyója

thung lũng

völgy
völgy, völgyet, völgyek, völgye

núi

hegy
hegy, hegyet, hegyek, hegye

đảo

sziget
sziget, szigetet, szigetek, szigete

đại dương

óceán
óceán, óceánt, óceánok, óceánja

biển

tenger
tenger, tengert, tengerek, tengere

thời tiết

időjárás
időjárás, időjárást, időjárások,
időjárása

băng

jég
jég, jeget, jegek, jege

tuyết

hó
hó, havat, havak, hója

bão táp

vihar
vihar, vihart, viharok, vihara

mưa

eső
eső, esőt, esők, esője

gió

szél
szél, szelet, szelek, szele

thực vật

növény
növény, növényt, növények,
növénye

cây

fa
fa, fát, fák, fája

cỏ

fű
fű, fűvet, fűvek, fűve

hoa hồng

rózsa
rózsa, rózsát, rózsák, rózsája

hoa

virág
virág, virágot, virágok, virága

chất khí

gáz
gáz, gázt, gázok, gáza

kim loại

fém
fém, fémét, fémek, féme

vàng

arany

arany, aranyat, aranyak, aranya

bạc

ezüst

ezüst, ezüstöt, ezüstök, ezüstje

Bạc rẻ hơn vàng

Az ezüst olcsóbb az aragnál

Vàng đắt hơn bạc

Az arany drágább az
ezüstnél

ngày lễ

nyaralás

nyaralás, nyaralást, nyaralások,
nyaralása

thành viên

người

tag

tag, tagot, tagok, tagja

khách sạn

szálloda

szálloda, szállodát, szállodák,
szállodája

bờ biển

cát

strand

strand, strandot, strandok, strandja

khách

vendég

vendég, vendéget, vendégek,
vendége

sinh nhật

születésnap

születésnap, születésnapot,
születésnapok, születésnapja

Giáng sinh

Karácsony

karácsony, karácsonyt, karácsonyok,
karácsonya

Năm Mới

újév

újév, újévet, újévek, újéve

Lễ Phục sinh

húsvét

húsvét, húsvétot, húsvétek, húsvétje

chú

nagybácsi

nagybácsi, nagybácsit, nagybácsik,
nagybácsija

cô

nagynéni

nagynéni, nagynénit, nagynénik,
nagynénije

bà nội

nagymama

nagymama, nagymamát,
nagymamák, nagymamája

ông nội

nagyapa

nagyapa, nagyapát, nagyapák,
nagyapja

bà ngoại

nagymama

nagymama, nagymamát,
nagymamák, nagymamája

ông ngoại

nagyapa

nagyapa, nagyapát, nagyapák,
nagyapja

tử vong

halál

halál, halált, halálok, halála

phần mộ

sír

sír, sírt, sírok, sírja

ly hôn

válás

válás, válást, válások, válása

cô dâu

menyasszony

menyasszony, menyasszonyt,
menyasszonyok, menyasszonya

chú rể

vőlegény

vőlegény, vőlegényt, vőlegények,
vőlegénye

101

százegy

105

százöt

110

száztíz

151

százötvenegy

200

kétszáz

202

kétszázkettő

206

kétszázhat

220

kétszázhusz

262

kétszázhatvankettő

300

háromszáz

303

háromszázhárom

307

háromszázhet

330

háromszázharminc

373

háromszázhetvenhárom

400

négyszáz

404

négyszáznégy

408

négyszáznyolc

440

négyszáznegyven

484

négyszáznyolcvannégyszáz

500

ötszáz

505

ötszázöt

509

ötszázkilenc

550

ötszázötven

595

ötszázkilencvenöt

600

hatszáz

601

hatszázegy

606

hatszázhat

616

hatszáztizenhat

660

hatszázhatvan

700

hétszáz

702

hétszázkető

707

hétszázhet

727

hétszázhuszonhet

770

hétszázhetven

800

nyolcszáz

803

nyolcszázhárom

808

nyolcszáznyolc

838

nyolcszázharmincnolc

880

nyolcszáznyolcvan

900

kilencszáz

904

kilencszáznégyszáz

909

kilencszázkilenc

949

kilencszáznegyvenkilenc

990

kilencszázkilencven

con hổ

tigris
tigris, tigris, tigrisek, tigrise

con chuột

egér
egér, egeret, egerek, egere

con chuột cống

patkány
patkány, patkányt, patkányok,
patkánya

con thỏ

nyúl
nyúl, nyulat, nyulak, nyula

con sư tử

oroszlán
oroszlán, oroszlánt, oroszlánok,
oroszlánja

con lừa

szamár
szamár, szamarat, szamarak,
szamara

con voi

elefánt
elefánt, elefántot, elefántok,
elefántja

con chim

madár
madár, madarat, madarak, madara

con gà trống choai

kakas
kakas, kakast, kakasok, kakasa

con chim bồ câu

galamb
galamb, galambot, galambok,
galambja

con ngựa

liba
liba, libát, libák, libája

côn trùng

rovar
rovar, rovar, rovarok, rovarja

con bọ

bogár
bogár, bogarat, bogarak, bogara

con muỗi

szúnyog
szúnyog, szúnyogot, szúnyogok,
szúnyogja

con ruồi

légy
légy, legyet, legyek, legye

con kiến

hangya
hangya, hangyát, hangyák, hangyája

con cá voi

bálna
bálna, bálnát, bálnák, bálnája

con cá mập

cápa
cápa, cápát, cápák, cápája

con cá heo

delfin
delfin, delfint, delfinek, delfinje

con ốc sên

csiga
csiga, csigát, csigák, csigája

con ếch

béka
béka, békát, békák, békája

thường xuyên

gyakran

ngay lập tức

azonnal

đột ngột

hirtelen

mặc dù

habár

thể dục dụng cụ

torna
torna, tornát, tornák, tornája

quần vợt

tenisz
tenisz, teniszt, teniszek, teniszje

chạy
danh từ

futás
futás, futást, futások, futása

đạp xe

kerékpározás

kerékpározás, kerékpározást,
kerékpározások, kerékpározása

đánh golf

golf

golf, golfot, golfok, golfja

trượt băng

korcsolyázás

korcsolyázás, korcsolyázást,
korcsolyázások, korcsolyázása

bóng đá

labdarúgás

labdarúgás, labdarúgást,
labdarúgások, labdarúgása

bóng rổ

kosárlabda

kosárlabda, kosárlabdát,
kosárlabdák, kosárlabdája

bơi lội

úszás

úszás, úszást, úszások, úszása

lặn

búvárkodás

búvárkodás, búvárkodást,
búvárkodások, búvárkodása

đi bộ đường dài

túrázás

túrázás, túrázást, túrázások,
túrázása

Vương quốc Anh

Egyesült Királyság

Királyság, Királyságot, -, Királysága

Tây Ban Nha

Spanyolország

Spanyolország, Spanyolországot, -,
Spanyolországa

Thụy sĩ

Svájc

Svájc, Svájcot, -, Svájca

Ý

Olaszország

Olaszország, Olaszországot, -,
Olaszországa

Pháp

Franciaország

Franciaország, Franciaországot, -,
Franciaországa

Đức

Németország

Németország, Németországot, -,
Németországa

Thái Lan

Thaiföld

Thaiföld, Thaiföldet, -, Thaiföldje

Singapore

Szingapúr

Szingapúr, Szingapúrt, -, Szingapúrja

Nga

Oroszország

Oroszország, Oroszországot, -,
Oroszországa

Nhật Bản

Japán

Japán, Japánt, -, Japána

Israel

Izrael

Izrael, Izraelt, -, Izraelje

Ấn Độ

India

India, Indiát, -, Indiája

Trung Quốc

Kína

Kína, Kínát, -, Kínája

Hoa Kỳ

Amerikai Egyesült Államok

állam, államot, államok, állama

Mexico

Mexikó

Mexikó, Mexikót, -, Mexikója

Canada

Kanada

Kanada, Kanadát, -, Kanadája

Chile

Chile
Chile, Chilét, -, Chiléje

Brazil

Brazília
Brazília, Brazíliát, -, Brazíliája

Argentina

Argentína
Argentína, Argentínát, -, Argentínája

Nam Phi

Dél-Afrika
Afrika, Afrikát, -, Afrikája

Nigeria

Nigéria
Nigéria, Nigériát, -, Nigériája

Ma Rốc

Marokkó
Marokkó, Marokkót, -, Marokkója

Libya

Líbia
Líbia, Líbiát, -, Líbiája

Kenya

Kenya
Kenya, Kenyát, -, Kenyája

Algeria

Algéria
Algéria, Algériát, -, Algériája

Ai Cậ

Egyiptom
Egyiptom, Egyiptomot, -, Egyiptoma

New Zealand

Új-Zéland
Új-Zéland, Új-Zélandot, -, Új-Zélandja

Úc

Ausztrália
Ausztrália, Ausztráliát, -, Ausztráliája

Châu Phi

Afrika
Afrika, Afrikát, -, Afrikája

Châu Âu

Európa
Európa, Európát, -, Európája

Châu Á

Ázsia
Ázsia, Ázsiát, -, Ázsiája

Châu Mỹ

Amerika
Amerika, Amerikát, -, Amerikája

mười lăm phút

negyedóra

nửa tiếng

félóra

bốn mươi lăm phút

háromnegyed óra

1:00

egy óra

2:05

két óra múlt öt perccel

3:10

három óra múlt tíz perccel

4:15

negyed öt

5:20

öt óra múlt húsz perccel

6:25

hat óra múlt huszonöt
perccel

7:30

fél nyolc

8:35

nyolc óra harmincöt perc

9:40

fél tíz múlt tíz perccel

10:45

háromnegyed tizenegy

11:50

tíz perc múlva tizenkét óra

12:55

öt perc múlva egy óra

một giờ sáng

hajnali egy óra

hai giờ chiều

délután két óra

tuần trước

múlt hét

tuần này

e hét

tuần sau

jövő hét

năm ngoái

tavaly

năm nay

idén

năm sau

jövőre

tháng trước

múlt hónap

tháng này

e hónap

tháng sau

jövő hónap

2014-01-01

kétezertizennégy január
elseje

2003-02-25

kétezerhárom február
huszonötödike

1988-04-12

ezerkilencszáznolcvannyolc április
tizenkettedike

1899-10-13

ezernyolcszázkilencvenkilenc
október tizenharmadika

1907-09-30

ezerkilencszázhet
szeptember harmincadika

2000-12-12

kétezer december
tizenkettedike

trán

homlok

homlok, homlokot, homlokok,
homloka

nếp nhăn

ránc

ránc, ráncot, ráncok, ránca

cằm

áll

áll, állat, állak, álla

má
cơ thể

orca

orca, orcát, orcák, orcája

râu

szakáll

szakáll, szakállt, szakállak, szakállá

lông mi

szempillák

szempilla, szempillát, szempillák,
szempillája

lông mày

szemöldök

szemöldök, szemöldököt,
szemöldököt, szemöldöke

eo

derék

derék, derekat, derekak, dereka

gáy

tarkó

tarkó, tarkót, tarkók, tarkója

lồng ngực

mellkas

mellkas, mellkast, mellkasok,
mellkasa

ngón cái

hüvelykujj

hüvelykujj, hüvelykujjat,
hüvelykujjak, hüvelykujja

ngón tay út

kisujj

kisujj, kisujjat, kisujjak, kisujja

ngón tay đeo nhẫn

gyűrűsujj

gyűrűsujj, gyűrűsujjat, gyűrűsujjak,
gyűrűsujja

ngón tay giữa

középső ujj

középső ujj, középső ujjat, középső
ujjak, középső ujjja

ngón tay trỏ

mutatóujj

mutatóujj, mutatóujjat, mutatóujjak,
mutatóujja

cổ tay

csukló

csukló, csuklót, csuklók, csuklója

móng tay

köröm

köröm, körömöt, körnök, körme

gót chân

sarok

sarok, sarkot, sarkok, sarka

xương sống

gerinc

gerinc, gerincet, gerincek, gerince

cơ bắp

izom

izom, izmot, izmok, izma

xương
cơ thể

csont

csont, csontot, csontok, csontja

bộ xương

csontváz

csontváz, csontvázat, csontvázak,
csontváza

xương sườn

borda

borda, bordát, bordák, bordája

đốt sống

csigolya

csigolya, csigolyát, csigolyák,
csigolyája

bàng quang

húgyhólyag

húgyhólyag, húgyhólyagot,
húgyhólyagok, húgyhólyaga

tĩnh mạch

véna

véna, vénát, vénák, vénája

động mạch

artéria

artéria, artériát, artériák, artériája

âm đạo

hüvely

hüvely, hüvelyt, hüvelyek, hüvelye

tinh trùng

sperma

sperma, spermát, spermák,
spermája

dương vật

pénisz

pénisz, péniszt, péniszek, pénisze

tinh hoàn

here

here, herét, herék, heréje

mọng nước

szaftos

cay

csípős

mặn

sós

sống

tính từ

nyers

lụa

főtt

nhút nhát

tham lam

ngghiêm khắc

félénk

kapzsi

szigorú

điéc

süket